

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 09/2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 05 tháng 3 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi để tính thuế xây dựng, phí, lệ phí trước bạ; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (kèm Phụ lục I và Phụ lục II)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015, đăng báo Cần Thơ chậm nhất ngày 10 tháng 3 năm 2015 và thay thế Quyết định số 104/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quy định mức giá nhà, công trình, vật kiến trúc dùng để thu thuế xây dựng và các loại phí, lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Cần Thơ và Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi để tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
Lê Hùng Dũng**

**PHỤ LỤC I**

**ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Biểu giá tại Phụ lục 1, bao gồm:

a) Đơn giá xây dựng 1m<sup>2</sup> mới và không phân biệt xây dựng nhà trong hẻm hay mặt đường, mặt

phổ. Nhà mua thuộc sở hữu của Nhà nước theo Nghị định số 34/2013/CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ tính theo giá bán thực tế của Nhà nước.

b) Trị giá nhà = đơn giá 1m<sup>2</sup> x Diện tích sử dụng x tỷ lệ % giá trị nhà còn lại.

2. Mức tối thiểu để thu thuế xây dựng và lệ phí trước bạ: Nếu giá thực tế cao hơn biểu giá thì tính theo giá thực tế; nếu giá thực tế thấp hơn biểu giá thì áp dụng theo biểu giá quy định tại Quyết định này.

<b>NHÓM 1: NHÀ Ở</b>			
<b>TT</b>	<b>LOẠI</b>	<b>ĐVT</b>	<b>đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>NHÀ ĐỘC LẬP</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà lầu khung cột Bê tông cốt thép (BTCT), móng BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.698.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.618.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.568.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.420.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.340.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.290.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.100.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.020.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.970.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu là sàn ván đơn giá tầng trệt lấy theo cấu trúc tương đương, riêng tầng lầu có sàn ván, đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m <sup>2</sup> .			
<b>II</b>	<b>Nhà lầu cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.900.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.840.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.760.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.640.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.580.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.520.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m <sup>2</sup> . - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.			
<b>III</b>	<b>Nhà lầu cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn ván, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.710.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.630.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.580.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.510.000

b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.380.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>IV</b>	<b>Nhà lầu cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.450.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.370.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.320.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.250.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.170.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.120.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>V</b>	<b>Nhà lầu cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b>		
	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.235.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.154.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.106.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>VI</b>	<b>Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.308.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.228.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.178.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.930.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.850.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.800.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.510.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.380.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 66.000 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 70% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			

- Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ tràm chiếm 30% giá trị phần móng.			
<b>VII</b>	<b>Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột BTĐS), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>		
1	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.540.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.460.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.390.000
2	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.030.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.950.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.870.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 70% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.			
<b>VIII</b>	<b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ tràm, tường gạch</b>		
	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.151.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.072.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.902.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup> - Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế.			
<b>IX</b>	<b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>		
1	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.715.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.651.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.611.000
2	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.020.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.940.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.890.000
3	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền đổ BTCT	m <sup>2</sup>	2.320.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	1.720.000
c	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.640.000
d	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.520.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup> - Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại. - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván. - Đơn giá sàn ván: 377.000 đồng/m <sup>2</sup> - Nhà có ốp gạch men chân tường và trang trí đơn giá tính theo thực tế. - Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại.			

- Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại.			
<b>B</b>	<b>NHÀ LIÊN KẾ</b>		
	- Đơn giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá giảm 3,5% mỗi vách		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách		
<b>C</b>	<b>NHÀ SÀN</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả BTĐS), tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.958.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.878.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.828.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.550.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.470.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.420.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.370.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.290.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.240.000
Ghi chú: - Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 130.000 đồng/m <sup>2</sup> . - Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách			
<b>II</b>	<b>Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BTĐS), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	4.280.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	4.210.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>III</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	3.510.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	3.190.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>IV</b>	<b>Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BTĐS), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	3.070.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	2.740.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>V</b>	<b>Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần.	m <sup>2</sup>	2.780.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	2.460.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>VI</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	2.440.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	2.120.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78000 đồng/m <sup>2</sup>			

<b>VII</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT, đà gỗ, khung cột BTCT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	2.670.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	2.340.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>VIII</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ, khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	2.410.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	2.090.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>IX</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đá xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	2.260.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	1.940.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>X</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đá xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, có trần	m <sup>2</sup>	1.560.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần	m <sup>2</sup>	1.240.000
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 78.000 đồng/m <sup>2</sup>			
<b>D</b>	<b>NHÀ BIỆT THỰ</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà lầu khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>		
1	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.118.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	5.048.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.008.000
2	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.810.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.730.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.680.000
3	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.510.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.430.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.390.000
<b>II</b>	<b>Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch</b>		
1	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.508.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.438.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.398.000
2	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.100.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.020.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.970.000
3	<b>Mái tole tráng kẽm, có trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.770.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.690.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.640.000
Ghi chú: - Đơn vị tính: + Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m <sup>2</sup> xây dựng.			

+ Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m<sup>2</sup> sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.

<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>	
<b>Quy cách - Kết cấu</b>	<b>Hệ số</b>
- Vách tường (vách chuẩn)	1
- Vách song sắt	1
- Vách tole	0.9
- Vách ván, vách lưới B40	0.8
- Vách lá	0.7
- Vách tre	0.7
- Không có vách	0.6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)	0.8
- Mái bạt (đối với mái tole)	0.8
- Nền đất (đối với nền gạch men, xi măng, gạch tàu)	0.8

<b>E</b>	<b>NHÀ TẠM</b>		
<b>1</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men.	m <sup>2</sup>	680.000
<b>2</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông.	m <sup>2</sup>	610.000
<b>3</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu.	m <sup>2</sup>	520.000
<b>4</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất.	m <sup>2</sup>	390.000
<b>5</b>	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá.	m <sup>2</sup>	230.000

<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>	
<b>Quy cách - Kết cấu</b>	<b>Hệ số</b>
<b>- Cột gỗ tạp</b>	<b>1</b>
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn	1.08
+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)	1.2
<b>- Vách lá</b>	<b>1</b>
+ Vách bạt tạm	1
+ Vách tường	1.3
+ Vách tole	1.2
+ Vách ván, vách lưới B40	1.1
+ Không vách	0.9
<b>- Mái lợp lá</b>	<b>1</b>
+ Mái lợp tấm bạt cao su	1
+ Mái lợp tole	1,2
<b>- Nền gạch men, gạch tàu, xi măng, đất</b>	<b>1</b>
+ Nền lót ván tạp	1

<b>NHÓM 2: VẬT KIẾN TRÚC</b>			
<b>STT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>ĐVT</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>
<b>1</b>	<b>Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:</b>		
a	-Tường xây, mái BTCT	cái	7.879.000
b	-Tường xây, mái tole hay ngói	cái	7.800.000
c	-Tường ván, mái tole hay ngói	cái	5.850.000
d	-Còn lại	cái	4.550.000
<b>2</b>	<b>Đơn giá sàn nước, sàn cầu cặp sông, kênh (không hay có mái che)</b>		
a	-Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn.	đồng/m <sup>2</sup>	130.000
b	-Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đá xi măng, lót ván (gỗ tạp).	đồng/m <sup>2</sup>	170.000
c	-Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đá xi măng, lót ván (gỗ N4).	đồng/m <sup>2</sup>	340.000
d	-Trụ BTCT, đà gỗ - sàn lót đá, xi măng, lót ván (gỗ N4).	đồng/m <sup>2</sup>	560.000
e	-Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đá xi măng, lót ván.	đồng/m <sup>2</sup>	690.000
f	-Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT.	đồng/m <sup>2</sup>	950.000

3	<b>Hàng rào các loại:</b>		
3.1	<b>Tường 20 có hoa văn, song thép các kiểu:</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	1.170.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	1.090.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	1.010.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	940.000
3.2	<b>Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	780.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	700.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	468.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	472.000
3.3	<b>Tường 10 xây tô 1 mặt:</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	700.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	470.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	399.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	395.000
3.4	<b>Tường 10 không tô:</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	470.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	390.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	330.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	326.000
Ghi chú: không móng giảm 10% giá trị công trình.			
3.5	<b>Tường rào tam bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân</b>	đồng/md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 19.500/md
3.6	<b>Tường rào tam bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường:</b>		
4	<b>Chuồng trại chăn nuôi gia súc</b>		
4.1	<b>Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	560.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	690.000
4.2	<b>Cột đúc, xây tường lững, không mái lợp tole</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	392.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	483.000
4.3	<b>Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	433.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	540.000
4.4	<b>Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	330.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	370.000
4.5	<b>Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	260.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	280.000
4.6	<b>Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá</b>		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	220.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	240.000



Ghi chú:

- Không mái giảm 30% so với mái tole.

- Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT+ 50% cột gỗ tạp thì giá được tính: lấy trung bình của 2 loại [(50% BTCT+50% cột gỗ tạp)/2].

<b>5</b>	<b>Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Thành hồ bằng BTCT dày 10	m <sup>2</sup>	1.360.000
b	- Thành hồ bằng BTCT dày 20	m <sup>2</sup>	1.700.000
c	- Thành hồ bằng BTCT dày 30	m <sup>2</sup>	2.124.000
d	- Thành hồ bằng BTCT dày 40	m <sup>2</sup>	2.656.000
e	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	1.190.000
f	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.530.000
Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			
<b>6</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	940.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.570.000
<b>7</b>	<b>Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	590.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	770.000
<b>8</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng. (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	470.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	790.000
<b>9</b>	<b>Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng</b>		
		m <sup>2</sup>	400.000
<b>10</b>	<b>Sân phơi.</b>		
a	- Đổ bê tông có cốt thép	m <sup>2</sup>	146.000
b	- Đổ bê tông không có cốt thép	m <sup>2</sup>	106.000
c	- Lót gạch men	m <sup>2</sup>	144.000
d	- Lót đá granit	m <sup>2</sup>	640.000
e	- Lót gạch tàu, lót đá xi măng	m <sup>2</sup>	125.000
f	- Láng xi măng	m <sup>2</sup>	110.000
g	- Lót gạch bông	m <sup>2</sup>	135.000
<b>11</b>	<b>Bờ kè và tường chắn</b>		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch:	m <sup>2</sup>	
a	- Tường 10	m <sup>2</sup>	550.000
b	- Tường 20	m <sup>2</sup>	770.000
c	- Ghép đá BTCT	m <sup>2</sup>	650.000
11.2	Kè xây đá hộc	m <sup>2</sup>	330.000
11.3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m <sup>2</sup>	650.000
11.4	Kè đổ BTCT, tường dày 20	m <sup>2</sup>	874.000
11.5	Tường chắn BTCT	m <sup>2</sup>	430.000
11.6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m <sup>2</sup>	156.000
<b>12</b>	<b>Vật liệu ốp tường trang trí</b>		
a	- Diện tích gạch men ốp tường trang trí, đá mài, đá rửa	m <sup>2</sup>	142.000
b	- Diện tích đá granit ốp tường	m <sup>2</sup>	750.000
c	- Diện tích đá chẻ ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	290.000
d	- Alu Trieuchen ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	410.000

13	<b>Miêu thờ: vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng</b>		
a	- Diện tích dưới 1m <sup>2</sup> .	cái	812.000
b	- Diện tích từ 1,1m <sup>2</sup> - 2m <sup>2</sup> .	cái	1.624.000
c	- Diện tích từ 2,1m <sup>2</sup> - 3m <sup>2</sup> .	cái	2.436.000
d	- Diện tích từ 3,1m <sup>2</sup> trở lên.	cái	3.248.000

Ghi chú:

- Miêu thờ vách tole, vách ván, vách lá... đề nghị áp dụng bảng xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn.

- Mái lá giảm 20% so với mái lợp tole theo quy cách không nằm trong khung giá chuẩn.

14	<b>Trại ghe (nền đất hoặc đất)</b>		
a	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m2	176.000
b	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m2	92.000
c	Cột gỗ (nhóm 4), mái tole	m2	136.000
d	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m2	28.000

**\* Khối lượng bê tông(đồng/m<sup>3</sup>):**

- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	1.400.000 đồng/m <sup>3</sup> ;
- Khối gạch xây tô	1.000.000 đồng/m <sup>3</sup> ;
- Khối xây đá hộc	1.250.000 đồng/m <sup>3</sup> ;
- Tường xây tô gạch ống (10)	58.500 đồng/m <sup>2</sup> ;
- Tường xây tô gạch ống (20)	120.000 đồng/m <sup>2</sup> ;
- Tường xây không tô gạch ống (10)	41.000 đồng/m <sup>2</sup> ;
- Tường xây không tô gạch ống (20)	82.000 đồng/m <sup>2</sup> ;
- Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế:	310.000 đồng/cái;
- Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch:	156.000 đồng/cái;
- Bàn thờ Ông Thiên gỗ	110.000 đồng/cái;

**\* Giếng nước sạch các loại:**

Quy cách	Quy cách
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT F800	240.000đồng/md
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT F1000	300.000đồng/md
- Giếng đóng máy ống thép F49	45.500đồng/md
- Giếng đóng máy ống nhựa F49	23.000đồng/md
- Giếng khoan bơm tay (cây nước)	2.600.000đồng/cái

**\* Di chuyển mô mã**

- Mộ đất:	1.560.000 đồng/cái;
- Mộ xây gạch bán kiên cố:	2.340.000 đồng/cái;
- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên:	3.900.000 đồng/cái;
- Mộ xây kiên cố (BTCT):	4.680.000 đồng/cái;
- Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch:	1.920.000 đồng/cái;
- Kim tĩnh:	1.600.000 đồng/cái;

Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế

**\* Hạng mục khác**

- Mắt trắng:	
+ Đồng hồ điện:	800.000đồng/cái;
+ Đồng hồ nước:	800.000đồng/cái;
+ Điện thoại:	800.000đồng/cái;
- Di dời tại chỗ:	
+ Đồng hồ điện:	500.000đồng/cái;
+ Đồng hồ nước:	400.000đồng/cái;
+ Điện thoại:	100.000đồng/cái;
- Đồng hồ điện, nước cầu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên;	
- Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.	

<b>NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖN HỢP</b>			
<b>STT</b>	<b>LOẠI</b>	<b>ĐVT</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng)</b>
1	Nhà trệt: 50% cột BTCT (kể cả BTĐS) + 50% cột gạch, cột gỗ, móng không phải gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng	m <sup>2</sup>	1.700.000
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BTĐS), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần, 50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.910.000
3	Mái che (mái vòm): Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V, không vách, mái tole, có trần, nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	910.000
4	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép	m <sup>2</sup>	19.000
<b>NHÓM: VẬT KIẾN TRÚC ÁP DỤNG CHO CÁC CHÙA BỊ ẢNH HƯỞNG</b>			
<b>STT</b>	<b>TÊN HẠNG MỤC VÀ DIỄN GIẢI</b>	<b>ĐVT</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng)</b>
5	<b>Tháp Hòa Thượng</b> có kết cấu: nền có hình lục giác đều chiều dài cạnh 2,3m, có lan can cao 1m bao quanh. Chân đế tháp có cạnh dài 1,75m chiều cao tháp 5,9m:	Tháp	132.000.000
6	<b>Nền mộ</b> có kết cấu: nền có diện tích 3,6m x 4,5m. Chân đế mộ cao 0,4m DT 2,4m x 2,4m mặt ốp đá granite. Phần mộ hình lục giác cạnh 1,2m cao 1,5m bề mặt mỗi cạnh ốp bia đá granite màu đen, phần mái cao 0,5m đổ bê tông dán ngói vảy cá. Góc mái có gắn hoa văn:	Nền	42.510.000
7	<b>Chân đế tượng Đạt ma Sư tổ</b> có kết cấu: Tượng tiên ông cao 1,4m rộng trung bình 0,6m nặng khoảng 1,2 tấn. Được đặt trên trụ tròn ĐK 0,25m cao 2,3m. Đế trên hình dạng phễu có ĐK 0,6m cao 0,5m	Chân	6.800.000
8	<b>Hồ sen, chân đế Phật Quan Âm</b> có kết cấu: Hồ nước hình dạng bầu tròn có kích thước TB 7,5m x 5,6m, thành hồ cao 0,6m. Có trụ bê tông cao 0,6m làm lõi đi giữa hồ. Tượng Phật Quan Âm cao 3m rộng trung bình 0,7m, nặng khoảng 3 tấn, đặt trên trụ hình lục giác đều cạnh	Hồ	8.450.000
Ghi chú: Đơn giá của Phụ lục 1 để tính thuế xây dựng, phí, lệ phí trước bạ; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.			

## **PHỤ LỤC II**

### **ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

#### **1. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng**

- a) Cây trồng được bồi thường xác định theo loại cây trồng, thời gian sinh trưởng đúng kỹ thuật của cây hiện có trên mặt đất tại thời điểm thu hồi đất của dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- b) Đối với loại cây trồng (mới trồng), tùy theo thời gian sinh trưởng và thời điểm Nhà nước thu hồi đất, thực tế trên đất đã có đầu tư trồng cây đúng Khoảng cách quy định nhưng chưa được tính bồi thường theo quy định trên (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C) thì được bồi thường theo chi phí thực tế (giống, công trồng, chăm sóc ...) và do Hội đồng Bồi thường xác định cụ thể.

c) Trường hợp nếu có cây lạ (mới) chưa có giá chuẩn, mật độ chuẩn thì Hội đồng Bồi thường căn cứ vào đặc điểm cây, giống cây đối chiếu bảng giá chuẩn để tính cụ thể (áp dụng tương tự).

d) Mọi trường hợp đầu tư xây dựng cơ bản, trồng cây mới trên đất sau khi công bố quy hoạch, nằm ngoài danh mục tài sản theo biên bản kiểm kê đều không được bồi thường.

đ) Bồi thường cây trồng theo hiện trạng đối với vườn trồng cây lâu năm, không có tính chất đối phó với quy hoạch.

e) Trường hợp cán bộ kiểm kê không xác định cây trồng có tính chất đối phó với quy hoạch tại hiện trường thì không áp dụng tính mật độ mà phải bồi thường theo hiện trạng.

g) Việc vườn trồng cây đối phó với quy hoạch là do cán bộ kiểm kê xác định tại vườn, thể hiện đầy đủ thông tin vào biên bản (diện tích đất trồng cây, cây trồng chính, vườn cây trồng có tính chất đối phó quy hoạch...) có chữ ký xác nhận của chủ hộ, cán bộ kiểm kê thì áp dụng phương pháp tính mật độ cây trồng.

h) Vườn cây trồng đối phó với quy hoạch (cây ăn trái) thì xử lý như sau:

- Nếu vườn cây trồng trên đất trồng cây hàng năm (lúa) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan cấp có thẩm quyền cấp thì chỉ xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ do Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề xuất bao gồm các khoản chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, chi phí chặt hạ (mức hỗ trợ khoản 80% giá trị vườn cây sau khi tính theo phương pháp mật độ cây trồng).

- Nếu vườn cây trồng trên đất trồng cây lâu năm (vườn) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan cấp thẩm quyền cấp thì tính mật độ cây trồng theo quy định.

- Đối với cây mới trồng tùy từng loại cây mà hỗ trợ do Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề xuất.

## 2. Mức bồi thường cây trồng được chia làm 03 nhóm

a) Nhóm cây ăn trái: đối với cây ăn trái được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

- Loại A: bao gồm những loại cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

- Loại B: đang vào thời kỳ sinh trưởng nhưng đến thời kỳ chưa thu hoạch hoặc trong thời kỳ già cỗi, thu hoạch kém.

- Loại C: cây nhỏ mới trồng trên 01 năm tuổi đối với cây lâu năm (Xoài, Sầu Riêng, Nhãn, Bưởi...) và cây nhỏ trên 03 tháng tuổi đối với cây ngắn ngày (cây đu đủ, chuối...) đang giai đoạn phát triển.

STT	CÂY TRỒNG	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	MẬT ĐỘ
1	Mận	đồng/cây	144.000	101.000	29.000	3m x 3m
2	Táo	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	3m x 3m
3	Sari	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	3m x 3m
4	Ổi	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	1m x 2m
5	Đu đủ	đồng/cây	60.000	42.000	12.000	1m x 1,5m
6	Tiêu	đồng/nọc	120.000	84.000	24.000	2m x 2m
7	Trầu	đồng/cây	48.000	34.000	10.000	1m x 1m
8	Nhãn	đồng/cây	300.000	210.000	60.000	3,5m x 3,5m
9	Dâu	đồng/cây	300.000	210.000	60.000	4m x 4m
10	Sabô	đồng/cây	1.000.000	700.000	200.000	4,5m x 4,5m
11	Cam mật, sành	đồng/cây	240.000	168.000	48.000	2,5m x 2,5m
12	Quýt	đồng/cây	300.000	210.000	60.000	2,5m x 2,5m
13	Cóc	đồng/cây	500.000	350.000	100.000	5m x 5m
14	Chanh	đồng/cây	120.000	84.000	24.000	2,5m x 2,5m

15	Ca cao	đồng/cây	180.000	126.000	36.000	3m x 3m
16	Cà phê	đồng/cây	120.000	84.000	24.000	1m x 2m
17	Mãng cầu	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	2m x 2m
18	Lêkima	đồng/cây	120.000	84.000	24.000	4m x 4m
19	Thanh long	đồng/nọc	96.000	67.000	19.000	2m x 2m
20	Khế	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	3m x 3m
21	Chùm ruột	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	2,5m x 2,5m
22	Cau	đồng/cây	120.000	84.000	24.000	2m x 2m
23	Xoài	đồng/cây	1.000.000	700.000	200.000	4m x 4m
24	Sầu riêng	đồng/cây	1.000.000	700.000	200.000	6m x 6m
25	Vú sữa	đồng/cây	1.000.000	700.000	200.000	4m x 4m
26	Dừa	đồng/cây	300.000	210.000	60.000	6m x 6m
27	Me	đồng/cây	180.000	126.000	36.000	3,5m x 3,5m
28	Bưởi đặc sản	đồng/cây	500.000	350.000	100.000	4m x 4m
29	Bưởi thường	đồng/cây	300.000	210.000	60.000	4m x 4m
30	Chôm chôm	đồng/cây	360.000	252.000	72.000	4m x 4m
31	Mít	đồng/cây	192.000	134.000	38.000	4m x 4m
32	Ổ môi	đồng/cây	180.000	126.000	36.000	5m x 5m
33	Đào	đồng/cây	144.000	101.000	29.000	4m x 4m
34	Bòn bon	đồng/cây	360.000	252.000	72.000	4m x 4m
35	Mãng cụt	đồng/cây	1.000.000	700.000	200.000	6m x 6m
36	Lựu	đồng/cây	60.000	42.000	12.000	2m x 2m
37	Cam sành	đồng/cây	360.000	252.000	72.000	2m x 2m
38	Đào lộn hột	đồng/cây	144.000	101.000	29.000	4m x 4m
39	Hạnh	đồng/cây	96.000	67.000	19.000	1,5m x 2m
40	Chuối	đồng/cây	14.000	7.000	2.000	Không tính mật độ

b) Nhóm cây lấy gỗ

- Đối với cây lấy gỗ được chia ra làm 05 loại xác định theo đường kính gốc cây như sau:

- + Loại A: đường kính gốc lớn hơn 60 cm.
- + Loại B: đường kính gốc từ 30 - 60 cm.
- + Loại C: đường kính gốc từ 20 - 30 cm.
- + Loại D: đường kính gốc từ 10 - 20 cm.
- + Loại E: đường kính gốc dưới 10 cm.

**Mức giá bồi thường cụ thể đối với loại cây lấy gỗ:**

STT	CÂY TRỒNG	ĐVT	Giá	MẬT ĐỘ
1	- Nhóm: trâm bầu, gừa, bằng lăng, sắn, bần, dầu u, gáo ...	đồng/cây		Đếm số cây thực tế
	+ < 10 cm (Loại E)		6.000	
	+ 10 - 20 cm (Loại D)		12.000	
	+ 20 - 30 cm (Loại C)		24.000	
	+ 30 - 60 cm (Loại B)		72.000	
	+ > 60 cm (Loại A)		120.000	
2	- Nhóm: sao, còng, dầu, các loại cây rừng khác	đồng/cây		Đếm số cây thực tế
	+ < 10 cm (Loại E)		9.000	
	+ 10 - 20 cm (Loại D)		18.000	
	+ 20 - 30 cm (Loại C)		36.000	

+ 30 - 60 cm (Loại B)	96.000
+ > 60 cm (Loại A)	180.000

- Đối với loại cây lấy gỗ khác: được chia ra làm 03 loại xác định theo đường kính gốc hoặc chiều cao cây cụ thể như sau:

**Mức giá bồi thường cụ thể đối với các loại cây lấy gỗ khác:**

Đơn vị tính: đồng

STT	CÂY TRỒNG	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	MẬT ĐỘ
1	So đũa (đường kính gốc)	đồng/cây	24.000 đk >20cm	17.000 đk 10 - 20 cm	5.000 đk 5 - 10 cm	Đếm số cây thực tế
2	Bạch đàn (đường kính gốc)	đồng/cây	36.000 đk >20cm	25.000 đk 10 - 20 cm	7.000 đk 5- 10 cm	Đếm số cây thực tế
3	Tràm (đường kính gốc)	đồng/cây	8.000 đk >10cm	6.000 đk 5 - 10 cm	1.800 đk <5cm	Đếm số cây thực tế
4	Gòn (đường kính gốc)	đồng/cây	72.000 đk > 30cm	50.000 đk15 - 30 cm	14.000 đk 5- 15 cm	Đếm số cây thực tế
5	Trúc, nứa, lồ ô, lục bình... (chiều cao cây)	đồng/cây	3.600 cao >5m	2.500 cao 2 - 5m	720 cao < 2m	Đếm số cây thực tế
6	Tre măng tông, tre tàu (chiều cao cây)	đồng/cây	24.000 cao >7m	16.800 cao5-7m	4.800 cao <5m	Đếm số cây thực tế
7	Tre các loại (chiều cao cây)	đồng/cây	14.000 cao >7m	10.000 cao5-7m	2.900 cao <5m	Đếm số cây thực tế
8	Tầm vông (chiều cao cây)	đồng/cây	12.000 cao >5m	8.400 cao 2-5m	2.400 cao <2m	Đếm số cây thực tế

c) Nhóm cây hàng năm (rau, màu, lúa...): được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

**Mức giá bồi thường cụ thể đối với loại cây hàng năm:**

STT	CÂY TRỒNG	ĐVT	LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	MẬT ĐỘ
1	Khoai	đồng/m <sup>2</sup>	2.400	1.680	480	Tính m <sup>2</sup> thực tế
2	Bắp	đồng/m <sup>2</sup>	2.400	1.680	480	Tính m <sup>2</sup> thực tế
3	Rau muống	đồng/m <sup>2</sup>	2.400	1.680	480	Tính m <sup>2</sup> thực tế
4	Rau các loại	đồng/m <sup>2</sup>	2.400	1.680	480	Tính m <sup>2</sup> thực tế
5	Mía, thơm	đồng/m <sup>2</sup>	2.600	1.850	530	Tính m <sup>2</sup> thực tế
6	Thuốc lá	đồng/m <sup>2</sup>	4.000	2.860	820	Tính m <sup>2</sup> thực tế
7	Đậu phộng, đậu khác	đồng/m <sup>2</sup>	1.800	1.260	360	Tính m <sup>2</sup> thực tế
8	Lá dứa nước	đồng/m <sup>2</sup>	3.600	2.500	720	Tính m <sup>2</sup> thực tế
9	Lát (cói)	đồng/m <sup>2</sup>	1.440	1.000	288	Tính m <sup>2</sup> thực tế
10	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	4.000	2.800	800	Tính m <sup>2</sup> thực tế

- Đối với vườn cây ăn trái chuyên canh tuổi cây lâu năm và không có cây trồng mới hoặc vườn cây ăn trái trồng xen nhiều loại cây đã đến giai đoạn thu hoạch, mật độ tương đối phù hợp với quy định và không có cây trồng mới (vườn không trồng cây đối phó quy hoạch) thì tính bồi thường số lượng cây thực tế của vườn đó, không tính mật độ cây trồng.

- Đối với vườn trồng xen nhiều loại cây trồng với mật độ dày hơn so với quy định có cây trồng mới (dạng vườn trồng cây đối phó quy hoạch) thì áp dụng mật độ đối với nhóm cây ăn trái; còn các nhóm cây khác thì tính số lượng cây thực tế để bồi thường:

+ Cách tính mật độ đối với nhóm cây ăn trái/đơn vị diện tích đất trồng: trong trường hợp nếu trong vườn trồng xen nhiều loại cây hoặc trồng một loại cây (có cây trồng mới) với mật độ cao hơn quy định mà các loại cây đó mới trồng sau khi có quyết định quy hoạch thì chọn cây trồng chính tính mức bồi thường theo mật độ quy định và giai đoạn sinh trưởng. Số cây trồng cao hơn mật độ quy định và số cây trồng xen được tính thêm không quá 30% giá trị cây trồng chính (trồng đúng theo mật độ quy định và giá trị bồi thường tính theo loại A, bất kể cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau).

+ Trường hợp trong vườn trồng xen nhiều loại cây mà có số cây trồng chính thấp hơn mật độ quy định thì số cây trồng phụ được tính cao hơn 30% theo số cây trồng thực tế (phần tăng thêm của cây trồng phụ tương ứng với phần giảm của cây trồng chính).

+ Trong trường hợp vườn cây được chia ra làm nhiều khu và các khu trồng các loại cây trồng chính khác nhau thì phải chọn loại cây trồng chính của từng khu để làm tiêu chuẩn cho khu đó.

- Đối với loại cây làm hàng rào như: dâm bụt, gòn, me nước ... trồng từ 01 năm tuổi trở lên mức bồi thường: 20.000 đồng/mét dài, dưới 01 năm tuổi bồi thường 10.000 đồng/mét dài.

- Đối với cây kiểng thì hỗ trợ di dời: xác định mức hỗ trợ di dời được tính bằng số ngày công lao động để di dời x giá lao động tại địa phương. Phần này Hội đồng Bồi thường của dự án xem xét, tính cụ thể.

### 3. Đơn giá vật nuôi (ao nuôi cá) để tính bồi thường

#### a) Nguyên tắc bồi thường cá nuôi

- Ao nuôi cá được bồi thường xác định theo chủng loại cá, dựa vào thời gian sinh trưởng, quy trình, mật độ của cá thả nuôi trong ao để định giá.

- Mức bồi thường ao nuôi cá áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có cá nuôi trong ao tại thời điểm công bố quy hoạch. Trường hợp, cá thả nuôi sau thời điểm công bố quy hoạch thì chủ hộ tự di dời không tính bồi thường, hỗ trợ.

#### b) Mức bồi thường cá nuôi được chia 02 nhóm (nhóm cá nuôi thịt và nhóm cá giống sinh sản)

- Nhóm cá nuôi thịt, chia làm 02 loại:

+ Cá nuôi chuyên nghiệp:

Đối với cá nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất cho đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

\* Cá nuôi từ 03 tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 30% giá trị sản lượng thu hoạch;

\* Cá nuôi nhỏ hơn 03 tháng tuổi mức bồi thường bằng 20% giá trị sản lượng thu hoạch;

Trường hợp có thể di dời được thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 10% giá trị sản lượng thu hoạch.

<b>Bảng giá bồi thường do thu hoạch sớm đối với ao cá nuôi chuyên nghiệp</b>			
<b>Loại cá</b>	<b>Sản lượng thu hoạch kg/m<sup>2</sup> mặt nước (do thu hoạch sớm)</b>	<b>Giá trung bình (đồng/kg)</b>	<b>Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
Cá tra	4,63	12.000	55.500
Cá lóc lai	3,33	18.000	59.900
Cá rô đồng	3,33	20.000	66.600
Cá rô phi	3,41	12.000	40.900
Cá điêu hồng	3,41	15.000	51.100
Cá he, cá mè vinh	1,01	10.000	25.400
Các loại cá khác	2,54	10.000	25.400
Tôm	0,16	80.000	12.800

+ Cá nuôi không chuyên nghiệp: Tùy theo giai đoạn sinh trưởng của cá nuôi trong ao mà xem xét mức hỗ trợ di dời khoảng từ 10% - 50% mức bồi thường cá nuôi chuyên nghiệp quy định tại bảng giá bồi thường trên.

- Nhóm cá giống sinh sản:

Chỉ hỗ trợ di chuyển, mức hỗ trợ bằng 20% giá cá giống thực tế. Giá cá cụ thể như sau:

+ Cá tra sinh sản:  $40.000\text{đồng/kg} \times 20\% = 8.000\text{đồng/kg}$

+ Cá lóc lai:  $60.000\text{đồng/kg} \times 20\% = 12.000\text{đồng/kg}$

+ Cá rô phi, cá diêu hồng:  $20.000\text{đồng/kg} \times 20\% = 4.000\text{đồng/kg}$

+ Cá trê:  $30.000\text{đồng/kg} \times 20\% = 6.000\text{đồng/kg}$ .

*Ghi chú:* Đơn giá Phụ lục 2 dùng để tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.